



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số:419/2022/CV-SSIHO  
V/v Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất  
và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI**  
Mã chứng khoán: SSI  
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028-38242897  
Fax: 028-38242997  
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thị Thanh Hà  
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897  
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2021
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2021
4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2021.
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính



# **Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                             | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc               | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                   | 4 - 5        |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính             | 6 - 7        |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 8 - 35       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 72 đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh, phòng giao dịch đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

| <i>Họ tên</i>        | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày được bầu</i>                  |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng  | Chủ tịch       | Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Hồng Nam  | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Ngô Văn Điềm     | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Hironoki Oka     | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Việt Muôn   | Ủy viên        | Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019     |

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

| <i>Họ tên</i>      | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày được bầu</i>              |
|--------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Ngô Văn Điềm   | Trưởng Ủy ban  | Được bầu ngày 9 tháng 10 năm 2020 |
| Ông Phạm Việt Muôn | Thành viên     | Được bầu ngày 9 tháng 10 năm 2020 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày được bổ nhiệm</u>         |
|---------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Nam | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2020.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60755007/22703663-ATTC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (“Thông tư 91”) và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### **Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
SSI  
Số Công văn: .../20.../CV-SSIHO  
\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Kim Long  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>Vốn khả dụng |
|-----|---------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường        | 4           | 966.784.782.831                 |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán        | 5           | 1.360.427.545.008               |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động         | 6           | 768.955.447.678                 |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>  |             | <b>3.096.167.775.517</b>        |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                   | 7           | <b>11.083.702.188.340</b>       |
| 6   | <b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b> |             | <b>357,98%</b>                  |

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Kim Long  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.847.500.220.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2021.

### Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <u>Tên công ty</u>                   | <u>Được thành lập theo</u>   | <u>Ngành hoạt động</u>   | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>%<br/>sở hữu</u> |
|--------------------------------------|--|--|--------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021              | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán        | 75 tỷ VND          | 100%                |
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)  | Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 07 năm 2018 | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 343 tỷ VND         | 80%                 |

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 1. CÔNG TY (tiếp theo)

### ***Công ty liên kết***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty liên kết.

### ***Nhân viên***

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.270 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 877 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 ***Các văn bản pháp quy áp dụng***

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

### 2.2 ***Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính***

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2.3 ***Đồng tiền trên báo cáo***

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản \* giá tài sản \* (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản \* giá tài sản \* (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo \* Giá tài sản \* (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

#### 3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

#### 3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 91.

#### 3.3.2 *Giá tài sản*

##### a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

##### b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm cả lãi lũy kế sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ.

##### c. *Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *d. Chứng khoán khác*

Giá trị của chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán (nếu chứng quyền niêm yết); hoặc giá trị của chứng quyền là giá mua (nếu chứng quyền chưa niêm yết).

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

##### *e. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán/Quỹ ETF*

Giá trị quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

f. *Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn*

- ▶ Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

$$= \{ \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \\ \times \left\{ \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch (nếu dương)})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right\}$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- ▶ Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh 3.3.1*
- ▶ Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
  - Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
  - Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 - Thông tư 91;
  - Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:  
Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *g. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành*

Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

Trong đó:

$P_0$ : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;

$Q_0$ : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;

$K$ : là tỷ lệ chuyển đổi;

$P_1$ : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 91;

$Q_1$ : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

$r$ : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

$MD$ : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

- ▶ Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo;
- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *h. Hợp đồng tương lai*

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường =  $\text{Max} \{((\text{giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0\}$

Trong đó:

- ▶ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.
- ▶ Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà tổ chức kinh doanh chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- ▶ Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

#### 3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

- ▶ giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;

- ▶ Đối với các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

#### 3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

a. *Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

► Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

| STT | Loại hình giao dịch   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán   |
|-----|---|---|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91 | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng). |
| 2.  | Cho vay chứng khoán   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$   |
| 3.  | Vay chứng khoán   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$  |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$   |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$   |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$   |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh 3.3.2*.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

##### *b. Hoạt động giao dịch chứng khoán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

| STT   | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro   |
|---|---|--|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |   |  |
| 1.  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0  |
| 2.  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|   |   | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |   |  |
| 1.  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0  |
| 2.  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|   |   | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

##### *c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (gọi tắt là Sở Giao dịch Chứng khoán), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

### 3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư  |   | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--|---|----------------------|----------------------|-----------------------|
|  |   | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |   |                      |                      |                       |
| 1.   | Tiền mặt (VND)  | 0                    | 333.485.435          | -                     |
| 2.   | Các khoản tương đương tiền  | 0                    | 970.214.385.399      | -                     |
| 3.   | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi   | 0                    | 7.485.626.730.655    | -                     |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>  |   |                      |                      |                       |
| 4.   | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi  | 0                    | -                    | -                     |
| 5.   | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định   | 0                    | -                    | -                     |
| 5.1  | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương | 3                    | -                    | -                     |
| <b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                  |   |                      |                      |                       |
| 6.1  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 3                    | -                    | -                     |
| 6.2  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8                    | 50.000.000.000       | 4.000.000.000         |
| 6.3  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 10                   | 253.344.908.124      | 25.334.490.812        |
| 6.4  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15                   | 311.944.393.800      | 46.791.659.070        |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                       |   |                      |                      |                       |
| <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                  |   |                      |                      |                       |
| 7.1  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8                    | -                    | -                     |
| 7.2  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 10                   | 85.074.600.000       | 8.507.460.000         |
| 7.3  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15                   | 15.000.000.000       | 2.250.000.000         |
| 7.4  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 20                   | -                    | -                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                            |  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
|  |  | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)</b> |  |                      |                      |                       |
| <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>  |  |                      |                      |                       |
| 8.1  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi              | 15                   | -                    | -                     |
| 8.2  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20                   | 481.146.238.432      | 96.229.247.686        |
| 8.3  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25                   | -                    | -                     |
| 8.4  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi        | 30                   | -                    | -                     |
| 8.5  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                  | 25                   | 25.592.763.682       | 6.398.190.921         |
| 8.6  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 30                   | 902.680.969.686      | 270.804.290.906       |
| 8.7  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 35                   | -                    | -                     |
| 8.8  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi            | 40                   | 303.594.000.000      | 121.437.600.000       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư   |  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|---|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   |  | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>V. Cổ phiếu</b>  |  |                      |                      |                       |
| 9   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở  | 10                   | 597.383.646.940      | 59.738.364.694        |
| 10  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội   | 15                   | 317.788.300          | 47.668.245            |
| 11  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20                   | 10.279.036.300       | 2.055.807.260         |
| 12  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30                   | -                    | -                     |
| 13  | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50                   | 19.361.780.000       | 9.680.890.000         |
| <b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>   |  |                      |                      |                       |
| 14  | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10                   | -                    | -                     |
| 15  | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30                   | 10.042.650.000       | 3.012.795.000         |
| <b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |  |                      |                      |                       |
| 16  | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định                                   | 30                   | -                    | -                     |
| 17  | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo   | 20                   | 50.276.950           | 10.055.390            |
| 18  | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát  | 25                   | 120.650.430          | 30.162.608            |
| 19  | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch, hạn chế giao dịch  | 40                   | 3.150.154            | 1.260.062             |
| 20  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 80                   | 8.374.655.117        | 6.699.724.093         |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>  |  |                      |                      |                       |
| 21  | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu   | 8                    | -                    | -                     |
| <p>Cách tính:<br/>           Giá trị rủi ro = Max {(Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}, 0}.<br/>           Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</p> |  |                      |                      |                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư   |  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND  |
|---|--|----------------------|----------------------|------------------------|
|   |  | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)        |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh (tiếp theo)</b>  |  |                      |                      |                        |
| 22  | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ  | 3                    | -                    | -                      |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. |  |                      |                      |                        |
| <b>IX. Chứng khoán khác</b>   |  |                      |                      |                        |
| 23  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn  | 25                   | -                    | -                      |
| 24  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn  | 100                  | -                    | -                      |
| 25  | Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  | 8                    | -                    | -                      |
| 26  | Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 10                   | -                    | -                      |
| 27  | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100                  | -                    | -                      |
| 28  | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80                   | 326.991.477.793      | 261.593.182.234        |
| 29  | Chứng quyền có đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành  |                      | -                    | -                      |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P <sub>0</sub> x Q <sub>0</sub> /k - P <sub>1</sub> X Q <sub>1</sub> ) x r - MD), 0}   |  |                      |                      |                        |
| 30  | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do công ty chứng khoán đã phát hành ( trường hợp chứng quyền đảm bảo không có lãi)  | 10                   | 418.615.234.500      | 41.861.523.450         |
| 31  | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo  | 10                   | 3.004.104.000        | 300.410.400            |
| <b>X. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>   |  |                      |                      |                        |
| <b>A TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)</b>  |  |                      |                      | <b>966.784.782.831</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

|   | <i>Giá trị rủi ro<br/>VND</i>   |
|---|---------------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.1</i> ) | 893.877.010.421                 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.2</i> )   | 233.160.013.917                 |
| Rủi ro tăng thêm ( <i>Thuyết minh 5.3</i> )                 | 233.390.520.670                 |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                       | <b><u>1.360.427.545.008</u></b> |

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| Loại hình giao dịch                          |   | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro (VND) |      |      |                 |               |                        | Tổng giá trị<br>rủi ro<br>VND |
|--|---|------------------|----------------------|------|------|-----------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
|  |   |                  | 0%                   | 0,8% | 3,2% | 4,8%            | 6%            | 8%                     |                               |
|  |   |                  | (1)                  | (2)  | (3)  | (4)             | (5)           | (6)                    |                               |
| 1.   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*) | -                | 9.882.560.317        | -    | -    | 882.709.518.026 | 1.283.685.956 | 893.875.764.299        |                               |
| 2.   | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                | -                    | -    | -    | -               | 1.246.122     | 1.246.122              |                               |
| 3.   | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                | -                    | -    | -    | -               | -             | -                      |                               |
| 4.   | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                | -                    | -    | -    | -               | -             | -                      |                               |
| 5.   | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                | -                    | -    | -    | -               | -             | -                      |                               |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |   |                  |                      |      |      |                 |               | <b>893.877.010.421</b> |                               |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty  | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | 0%                      |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam  | 0,8%                    |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán   | 3,2%                    |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam   | 6%                      |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác  | 8%                      |

(\*) Chi tiết:

|   | Giá trị sổ sách<br>VND    | Giá trị tài sản đảm bảo<br>VND | Giá trị tài sản không<br>có tài sản đảm bảo<br>VND | Hệ số rủi<br>ro thanh<br>toán theo<br>đối tác<br>% | Giá trị rủi ro<br>thanh toán<br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------------|--|--|-------------------------------------|
| Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn  | 15.143.829.197.376        | 441.785.000.000                | 14.702.044.197.376                                 | 6  | 882.122.651.843                     |
| Phải thu tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính        | 9.781.103.056             | -                              | 9.781.103.056                                      | 6  | 586.866.183                         |
| Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký | 1.235.320.039.582         | -                              | 1.235.320.039.582                                  | 0,8  | 9.882.560.317                       |
| Phải thu khác                                       | 16.046.074.444            | -                              | 16.046.074.444                                     | 8  | 1.283.685.956                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>16.404.976.414.458</b> | <b>441.785.000.000</b>         | <b>15.963.191.414.458</b>                          |  | <b>893.875.764.299</b>              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| STT  | Thời gian quá hạn  | Hệ số rủi ro % | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND     |
|--|--|----------------|-------------------|------------------------|
| 1.   | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16             | 118.952.849       | 19.032.456             |
| 2.   | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32             | 1.528.574         | 489.144                |
| 3.   | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48             | 8.598.741         | 4.127.395              |
| 4.   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100            | 233.136.364.922   | 233.136.364.922        |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |  |                |                   | <b>233.160.013.917</b> |

### 5.3 Rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm đối với các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu trong hạn khác tại các tổ chức tín dụng do tổng giá trị các hợp đồng tại các tổ chức này chiếm từ trên 10% đến trên 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.

| STT                          | Chi tiết tới từng đối tác                    | Hệ số rủi ro % | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND     |
|------------------------------|--|----------------|-------------------|------------------------|
| 1.                           | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 30             | 471.406.423.775   | 141.421.927.132        |
| 2.                           | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 30             | 306.561.978.458   | 91.968.593.538         |
| <b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b> |  |                |                   | <b>233.390.520.670</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

|  | <i>Chỉ tiêu</i>  | <i>Giá trị VND</i>     |
|--|--|------------------------|
| I.   | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31 tháng 12 năm 2021 | 4.353.152.251.297      |
| II.  | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí ( <i>Thuyết minh 6.1</i> )                    | 1.277.330.460.585      |
| III.   | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                                       | 3.075.821.790.712      |
| IV.  | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                                   | 768.955.447.678        |
| V.   | 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán     | 240.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b> |  | <b>768.955.447.678</b> |

### 6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

|   | <i>Giá trị VND</i>       |
|---|--------------------------|
| Chi phí khấu hao  | 54.757.981.245           |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp    | 14.087.946.635           |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                  | (57.354.239.582)         |
| Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 235.980.286.440          |
| Chi phí lãi vay   | 1.029.858.485.847        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.277.330.460.585</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT       | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng      |                    |                           |
|-----------|---|-------------------|--------------------|---------------------------|
|           |   | Vốn khả dụng VND  | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND       |
|           |   | (1)               | (2)                | (3)                       |
| <b>A</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   |                   |                    |                           |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                 | 9.847.500.220.000 |                    |                           |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | 817.169.133.373   |                    |                           |
| 3         | Cổ phiếu quỹ  | (21.983.912.738)  |                    |                           |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn                                       | -                 |                    |                           |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu   | -                 |                    |                           |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                       | (3.793.033.106)   |                    |                           |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 58.252.419.507    |                    |                           |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 492.932.169.472   |                    |                           |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                 |                    |                           |
| 10        | Lợi nhuận chưa phân phối  | 2.696.910.415.549 |                    |                           |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | 304.995.528.056   |                    |                           |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                 |                    |                           |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                 |                    |                           |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                   |                    | -                         |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                   | 12.548.399.071     | -                         |
| 16        | Vốn khác (nếu có)   | -                 |                    |                           |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>   |                   |                    | <b>14.179.434.541.042</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT      | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng     |                    |                     |
|----------|---|------------------|--------------------|---------------------|
|          |   | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
|          |   | (1)              | (2)                | (3)                 |
| <b>B</b> | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                  |                    |                     |
| <i>I</i> | <i>Tài sản tài chính</i>  |                  |                    |                     |
| 1.       | Tiền và các khoản tương đương tiền  |                  |                    |                     |
| 2.       | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |                  |                    |                     |
|          | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                  |                    |                     |
|          | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                  | -                  |                     |
| 3.       | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   |                  |                    |                     |
|          | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                  |                    |                     |
|          | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                  | -                  |                     |
| 4.       | Các khoản cho vay   |                  | 36.975.688.345     |                     |
| 5.       | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   |                  |                    |                     |
|          | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                  |                    |                     |
|          | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                  | -                  |                     |
| 6.       | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp   |                  |                    |                     |
| 7.       | Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                  | -                  |                     |
| 8.       | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết   |                  |                    |                     |
| 9.       | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                  |                    |                     |
| 10.      | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                  | 9.627.488.657      |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                  | -                  |                     |
| 11.      | Phải thu nội bộ   |                  |                    |                     |
|          | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                  |                    |                     |
|          | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                  | -                  |                     |
| 12.      | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán   |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                  | -                  |                     |
| 13.      | Các khoản phải thu khác   |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                  |                    |                     |
|          | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                  | 1.373.664.750.914  |                     |
| 14.      | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu  |                  |                    |                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT        | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng     |                        |                          |
|------------|--|------------------|------------------------|--------------------------|
|            |  | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND     | Khoản tăng thêm VND      |
|            |  | (1)              | (2)                    | (3)                      |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>  |                  |                        |                          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>   |                  |                        |                          |
| 1.         | Tạm ứng  |                  |                        |                          |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                  |                        |                          |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày  |                  | 11.567.140.575         |                          |
| 2.         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ  |                  | 3.314.801.546          |                          |
| 3.         | Chi phí trả trước ngắn hạn   |                  | 52.459.871.652         |                          |
| 4.         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn   |                  | 3.727.824.150          |                          |
| 5.         | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  |                  | -                      |                          |
| 6.         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   |                  | -                      |                          |
| 7.         | Tài sản ngắn hạn khác  |                  | 1.150.853.600          |                          |
| 8.         | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác  |                  |                        |                          |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>  |                  |                        | <b>1.492.488.419.439</b> |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>   |                  |                        |                          |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>   |                  |                        |                          |
| 1.         | Các khoản phải thu dài hạn   |                  | -                      |                          |
| 2.         | Các khoản đầu tư   |                  |                        |                          |
| 2.1        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  |                  |                        |                          |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường  |                  |                        |                          |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng  |                  | 110.022.478.089        |                          |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con   |                  | 349.400.000.000        |                          |
| 2.3        | Đầu tư dài hạn khác  |                  | -                      |                          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>   |                  | <b>180.979.387.664</b> |                          |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   |                  | -                      |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   |                  | <b>34.927.073.550</b>  |                          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |                  |                        |                          |
| 1.         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn  |                  | 32.571.638.490         |                          |
| 2.         | Chi phí trả trước dài hạn  |                  | 23.833.434.997         |                          |
| 3.         | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại   |                  | 5.197.307.888          |                          |
| 4.         | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán   |                  | 20.000.000.000         |                          |
| 5.         | Tài sản dài hạn khác   |                  | -                      |                          |
| <b>VI</b>  | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>   |                  |                        |                          |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |                  |                        | -                        |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>  |                  |                        | <b>756.931.320.678</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT                               | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng     |                    |                           |
|-----------------------------------|--|------------------|--------------------|---------------------------|
|                                   |  | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND       |
|                                   |  | (1)              | (2)                | (3)                       |
| <b>D</b>                          | <b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>   |                  |                    |                           |
| 1                                 | Giá trị ký quỹ   |                  |                    |                           |
| 1.1                               | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam              |                  | 15.000.000.000     |                           |
| 1.2                               | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ |                  | 883.944.800        |                           |
| 1.3                               | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm       |                  | 441.785.000.000    |                           |
| 2                                 | Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                             |                  | 388.643.667.785    |                           |
| 1D                                | Tổng   |                  |                    | 846.312.612.585           |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |  |                  |                    | <b>11.083.702.188.340</b> |

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

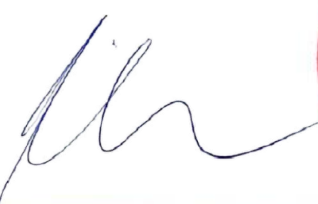
# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI


THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


## 8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

  
Ông Nguyễn Kim Long  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

